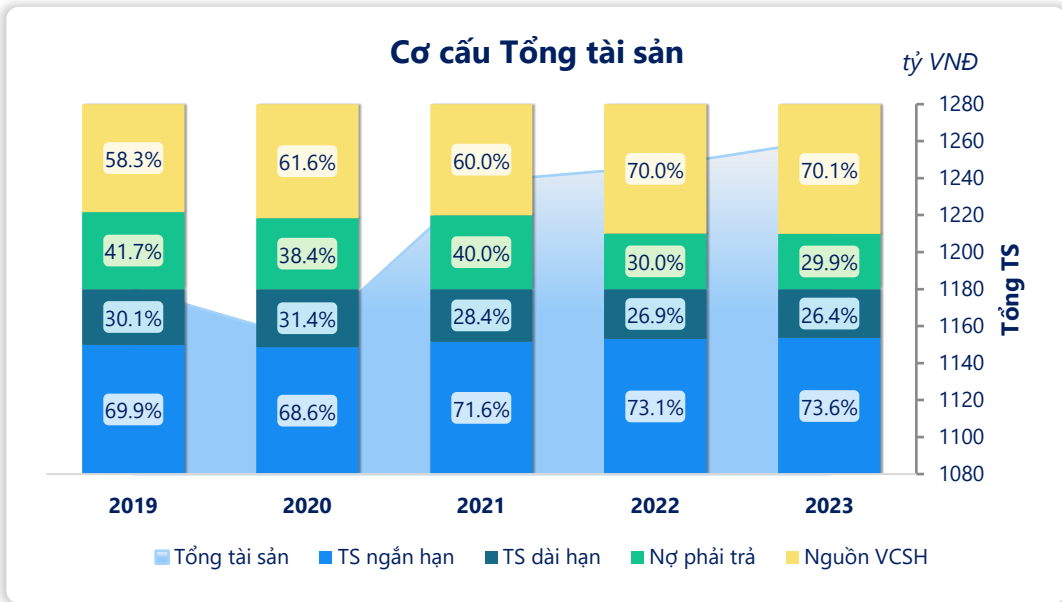
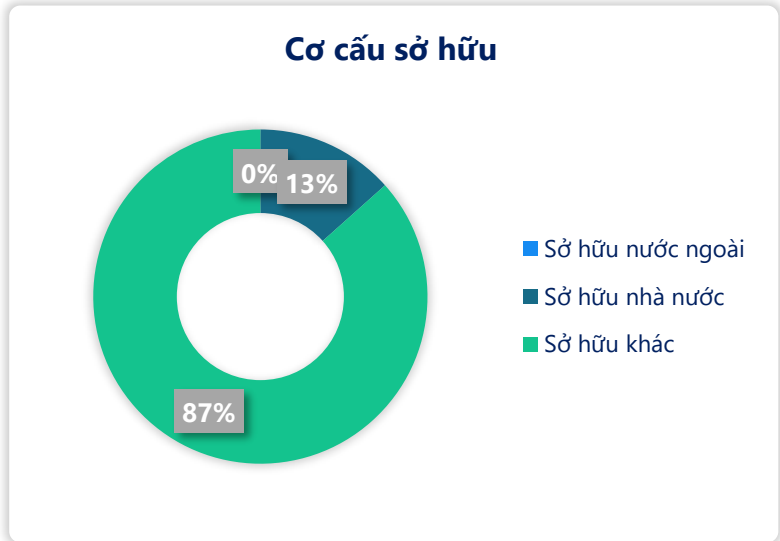


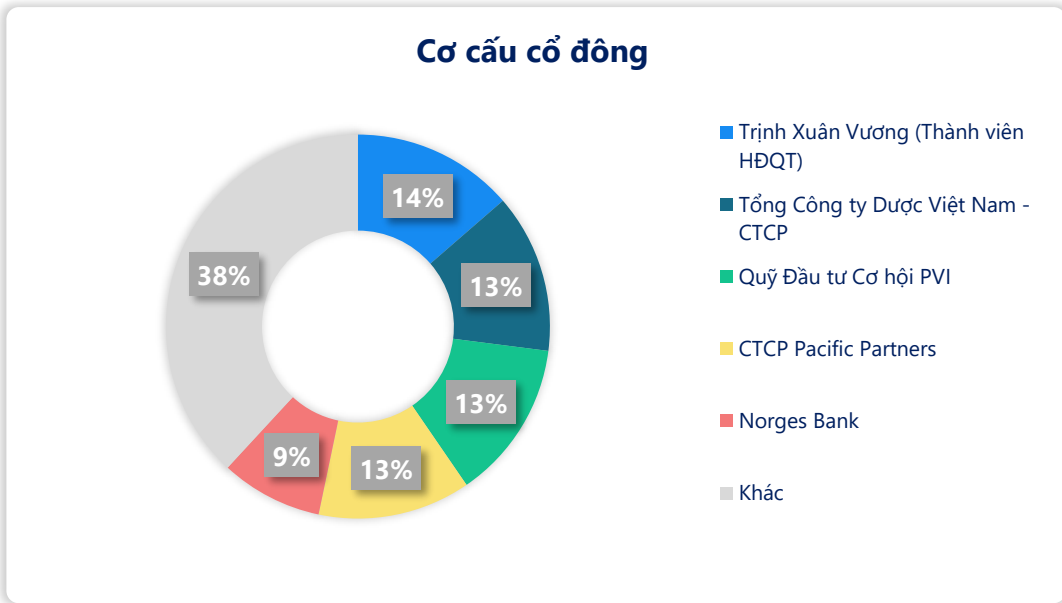
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	24,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,798			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,530			
SL cổ phiếu LH	64,050,892			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	874,695			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	884			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,537			
P/E	12.6			
EPS	1,910			
	YTD	1T	3T	6T
OPC	-5.9%	4.8%	6.9%	4.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **OPC** năm 2023 tăng trưởng **1.17%** so với năm trước, đạt **1,261** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.1%, cao hơn nợ phải trả.

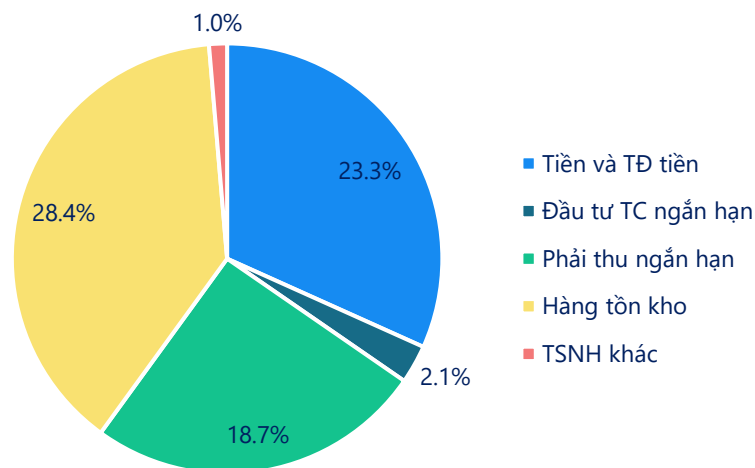
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **86.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 13.4% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trịnh Xuân Vương (Thành viên HĐQT)** sở hữu **13.6%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP nắm giữ 13.4% và đứng thứ 3 là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI nắm giữ 13.4%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

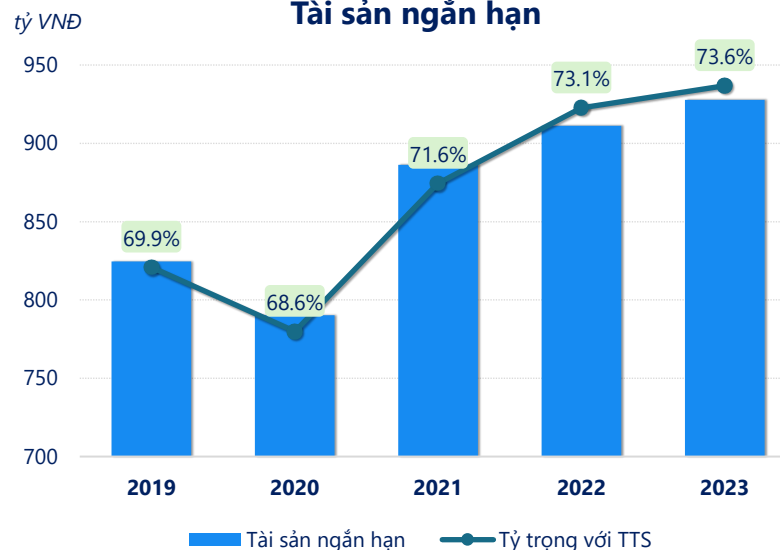


2023

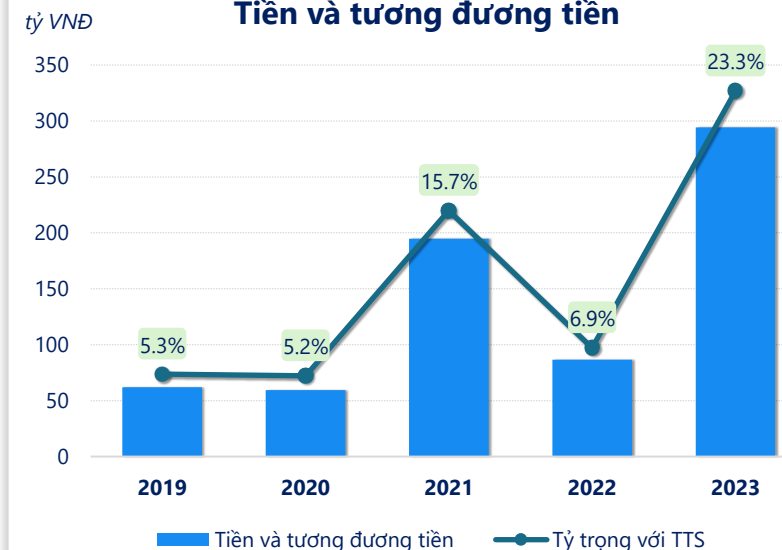
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của OPC đạt **927.7** tỷ đồng, tăng trưởng **1.80%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

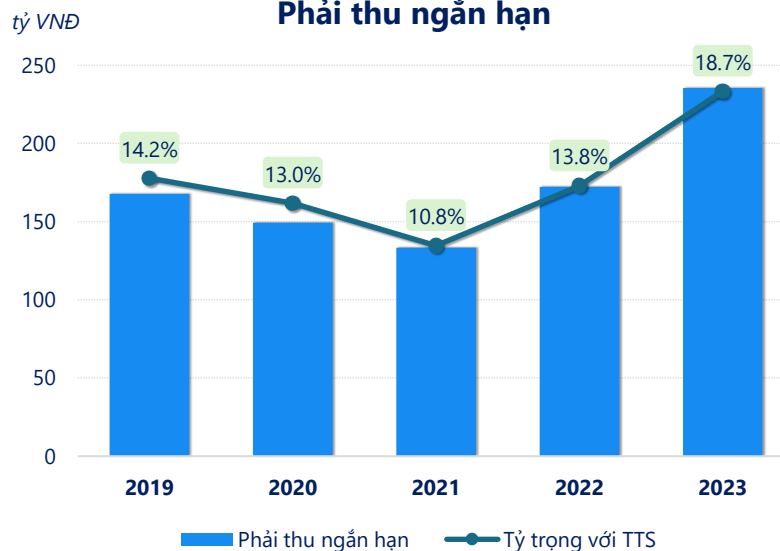
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



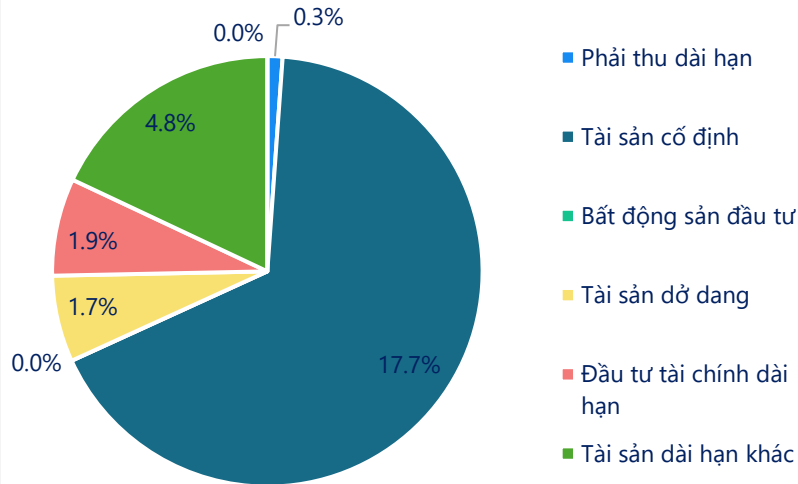
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



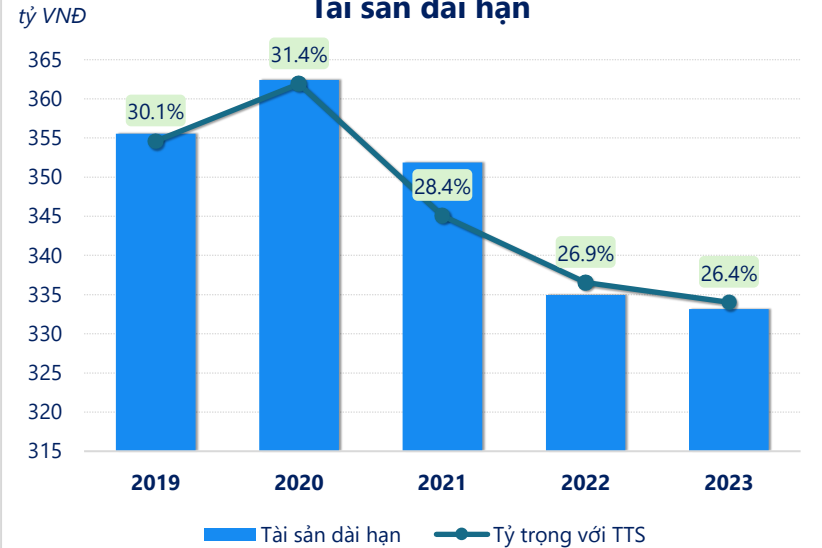
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt 333.2 tỷ đồng giảm 0.54% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 26.4%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 17.7%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.76%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



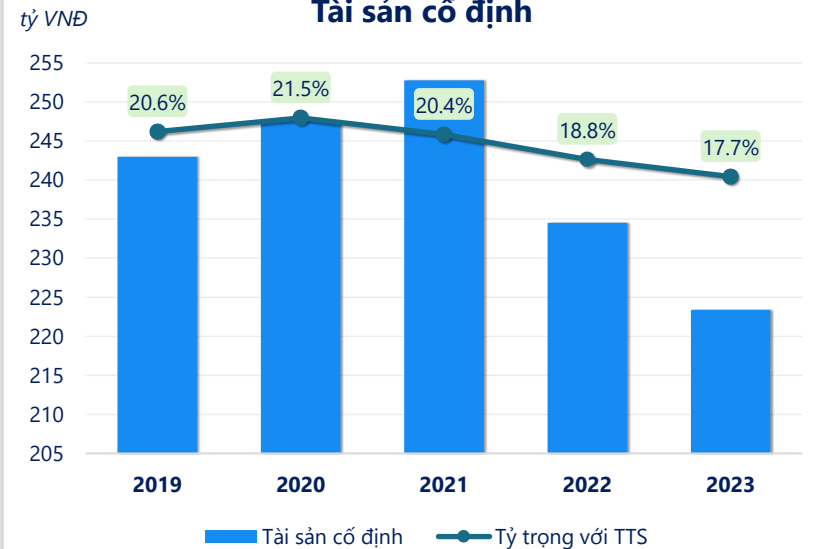
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



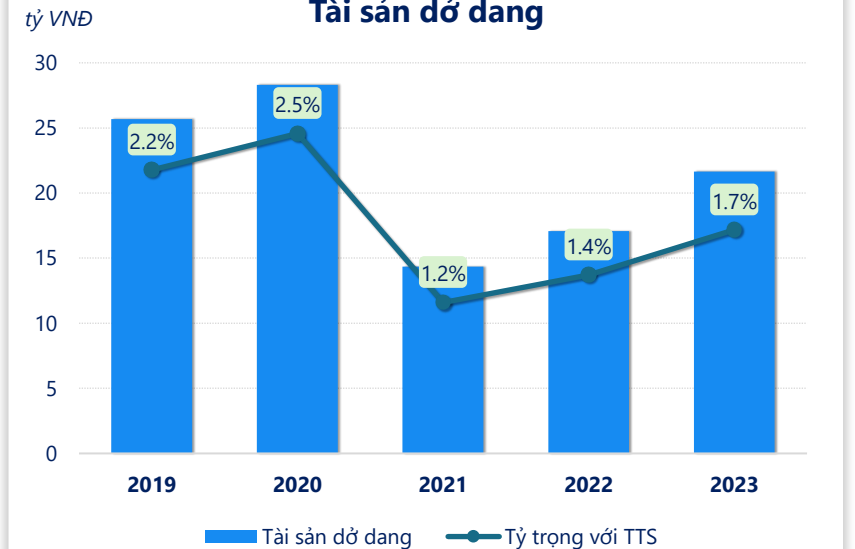
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

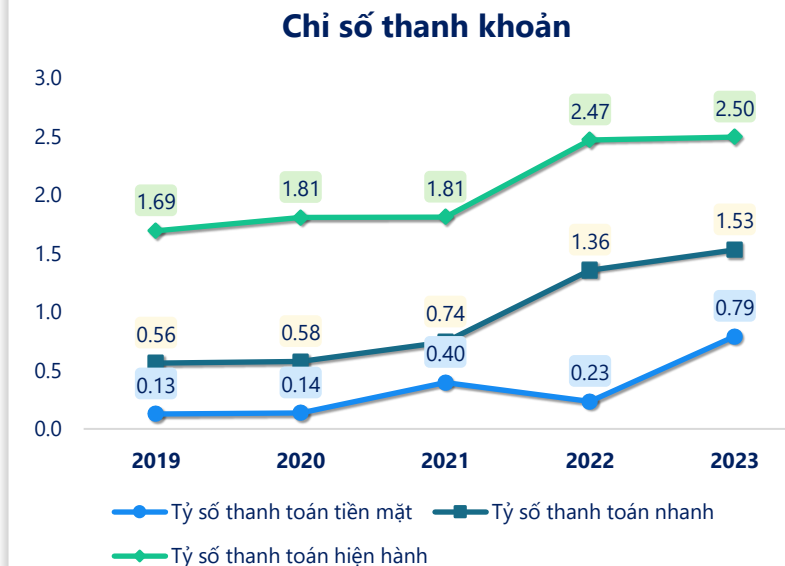
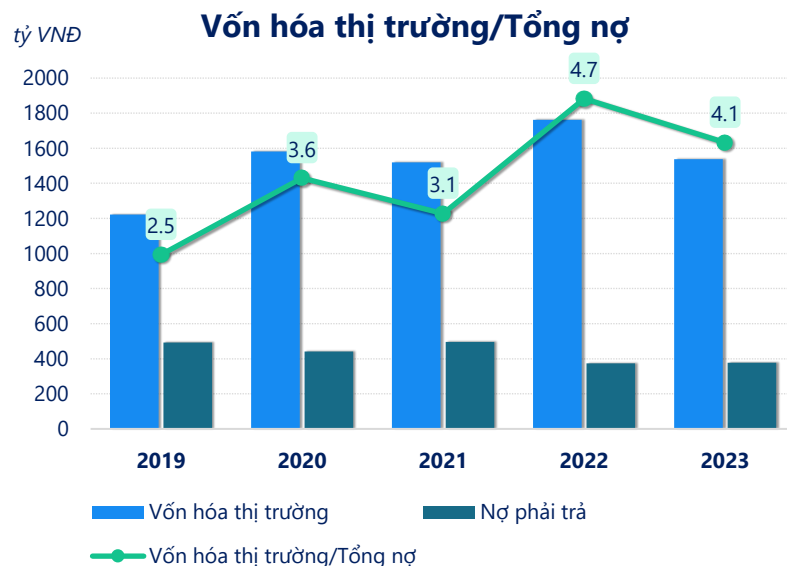
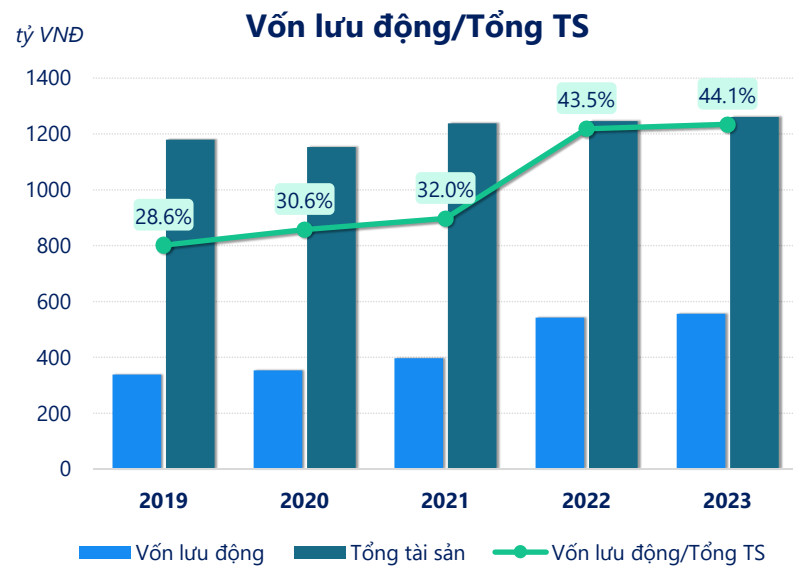
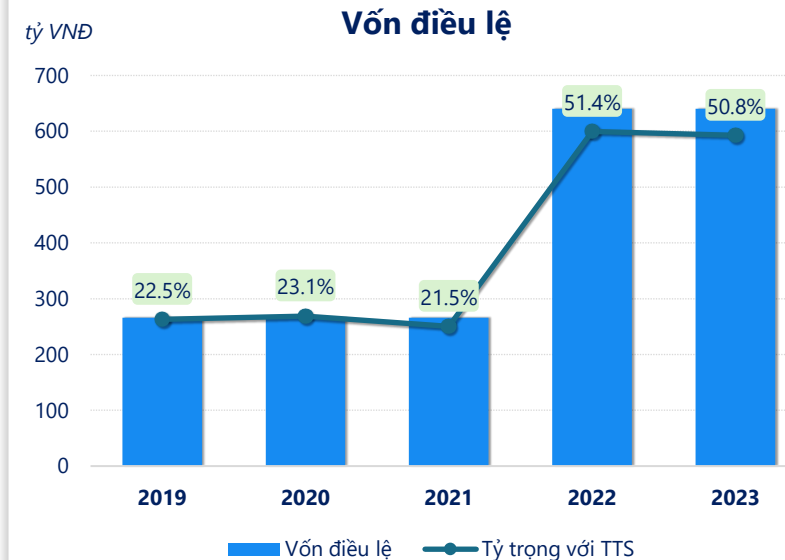
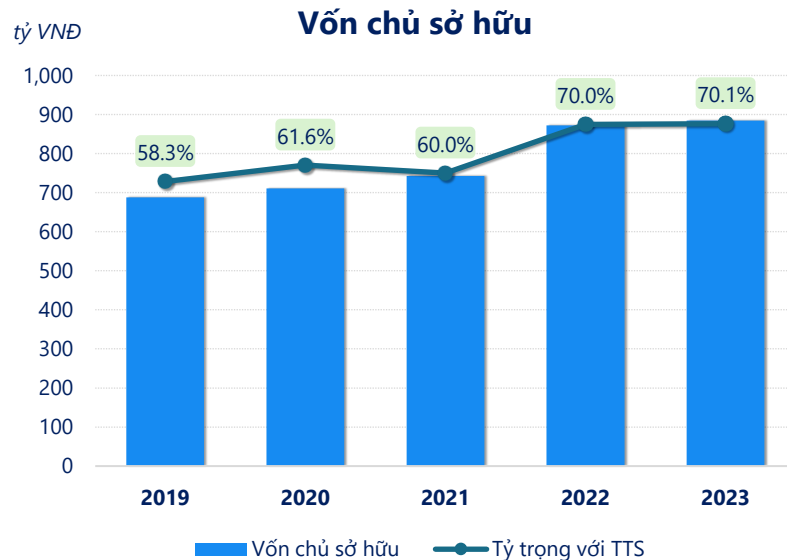
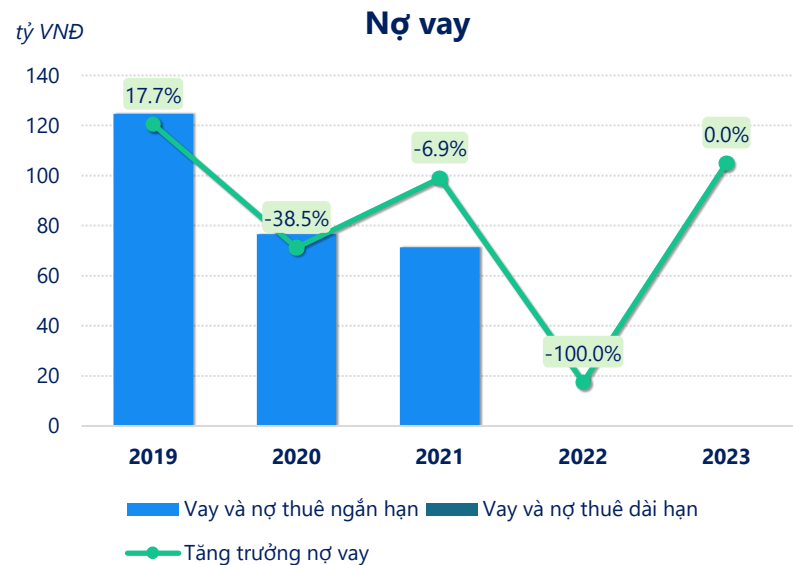


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,265</b>	<b>1,246</b>	<b>1.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>931</b>	<b>911</b>	<b>2.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	294	86.6	240%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.8	229	-88.3%
Phải thu ngắn hạn	235	172	36.6%
Hàng tồn kho	362	411	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	13.2	-5.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>333</b>	<b>335</b>	<b>-0.5%</b>
Phải thu dài hạn	3.79	3.79	0.0%
Tài sản cố định	223	235	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	17.1	26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.4	24.2	0.9%
Tài sản dài hạn khác	60.0	55.4	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>380</b>	<b>374</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>375</b>	<b>369</b>	<b>1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.6	51.7	-15.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.91</b>	<b>5.42</b>	<b>-9.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>884</b>	<b>872</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>884</b>	<b>872</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	641	641	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>989</b>	<b>966</b>	<b>1,124</b>	<b>1,172</b>	<b>1,005</b>
Giá vốn hàng bán	573	590	684	687	578
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>417</b>	<b>376</b>	<b>440</b>	<b>485</b>	<b>427</b>
Doanh thu HĐTC	4.64	5.04	4.10	8.26	16.6
Chi phí TC	14.1	10.3	11.6	8.12	7.48
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.52</b>	<b>5.49</b>	<b>4.82</b>	<b>0.93</b>	<b>0.33</b>
LN trong công ty LKLD	0.21	1.88	0.17	0.80	0.84
Chi phí bán hàng	192	154	190	209	181
Chi phí QLDN	95.0	84.9	83.2	97.5	100
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>120</b>	<b>133</b>	<b>159</b>	<b>180</b>	<b>156</b>
Lợi nhuận khác	10.7	-0.26	-0.11	0.36	-0.74
<b>LN trước thuế</b>	<b>131</b>	<b>133</b>	<b>159</b>	<b>180</b>	<b>155</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>101</b>	<b>103</b>	<b>123</b>	<b>142</b>	<b>122</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>101</b>	<b>106</b>	<b>126</b>	<b>142</b>	<b>122</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	124	191	36.1	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.5	0.78	8.04	-51.1	48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.0	-128	-58.7	-97.9	-95.8
Tiền đầu kỳ	92.5	62.1	59.4	200	86.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-30.4</b>	<b>-2.68</b>	<b>140</b>	<b>-113</b>	<b>208</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	62.1	59.4	200	86.6	294